

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ  
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08- 28

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Hà Văn Tiến	Chủ tịch
Bà Đào Thị Tâm	Phó Chủ tịch
Bà Trần Thị Như Hoa	Ủy viên
Bà Hà Thị Kim Phụng	Ủy viên

#### Ban Giám đốc

Ông Hà Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Anh	Phó Tổng Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh, và;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hà Văn Tiến  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Số. 059 /VACO/BCKT.HP

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 06/3/2017, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.




**Lương Thị Thủy**  
Phó Giám đốc Chi nhánh  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1148-2013-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO  
TẠI HẢI PHÒNG**

Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2017



**Đỗ Bình Dương**  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1953-2013-156-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>66.131.398.371</b>	<b>61.424.201.391</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>11.938.356.149</b>	<b>11.772.736.143</b>
1. Tiền	111		11.938.356.149	11.772.736.143
<b>II Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>50.018.972.035</b>	<b>45.352.661.818</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	17.140.811.268	24.751.738.056
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		381.729.500	162.477.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	29.845.914.328	17.945.914.328
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.650.516.939	2.492.532.434
<b>III Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>3.560.908.045</b>	<b>4.079.107.949</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.560.908.045	4.079.107.949
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>613.162.142</b>	<b>219.695.481</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		407.522.278	219.695.481
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		205.639.864	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>66.229.341.917</b>	<b>65.498.165.448</b>
<b>L Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11.917.752.620</b>	<b>12.016.029.206</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	11.917.752.620	12.016.029.206
- Nguyên giá	222		29.031.995.127	27.687.300.284
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.114.242.507)	(15.671.271.078)
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>11</b>	<b>7.497.692.814</b>	<b>8.081.705.272</b>
- Nguyên giá	231		14.837.227.918	14.837.227.918
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.339.535.104)	(6.755.522.646)
<b>III Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>225.778.909</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		225.778.909	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>44.034.050.000</b>	<b>44.034.050.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12	44.034.050.000	44.034.050.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.554.067.574</b>	<b>1.366.380.970</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.430.682.262	1.120.246.480
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		123.385.312	246.134.490
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>132.360.740.288</b>	<b>126.922.366.839</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>45.777.133.922</b>	<b>43.094.014.815</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>44.145.133.922</b>	<b>42.003.824.545</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	4.591.331.713	8.014.604.538
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.621.862.569	2.668.070.681
3. Phải trả người lao động	314		5.179.455.772	6.027.793.908
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		293.947.813	324.523.626
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		60.000.000	4.344.000
6. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		3.586.009.095	124.149.919
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	26.696.936.963	22.763.699.931
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		446.863.000	1.018.093.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.668.726.997	1.058.544.942
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.632.000.000</b>	<b>1.090.190.270</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		1.632.000.000	1.090.190.270
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>86.583.606.366</b>	<b>83.828.352.024</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>86.583.606.366</b>	<b>83.828.352.024</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	46.514.230.000	46.514.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		46.514.230.000	46.514.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	16	14.634.240.000	14.644.240.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	16	15.889.312.824	10.659.235.976
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16	9.545.823.542	12.010.646.048
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421		3.000.000.000	3.000.000.000
- LNST chưa phân phối năm nay	421		6.545.823.542	9.010.646.048
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>132.360.740.288</b>	<b>126.922.366.839</b>



Hà Văn Tiến  
Tổng Giám đốc  
Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Hà Thị Tú  
Trưởng phòng TCKT

Nguyễn Thị Hải  
Người lập biểu

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ  
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 02-DN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	193.962.211.744	286.723.543.927
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		193.962.211.744	286.723.543.927
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	157.160.631.615	245.124.174.089
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		36.801.580.129	41.599.369.838
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	629.787.274	1.403.051.670
7. Chi phí tài chính	22	22	1.353.453.435	1.547.284.976
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.329.226.273	1.489.115.608
8. Chi phí bán hàng	25	23	18.566.390.706	22.781.667.879
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	3.908.889.878	3.740.046.513
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		13.602.633.384	14.933.422.140
11. Thu nhập khác	31		812.479.754	265.270.963
12. Chi phí khác	32		17.163.421	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		795.316.333	265.270.963
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.397.949.717	15.198.693.103
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	3.077.953.997	3.625.884.984
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		122.749.178	(228.691.729)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.197.246.542	11.801.499.848
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	2.106	2.124



Hà Văn Tiến  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Hà Thị Tú  
Trưởng phòng TCKT

Nguyễn Thị Hải  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01	220.651.569.338	306.237.776.580
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(171.623.876.891)	(256.497.111.411)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(18.645.927.585)	(17.735.253.797)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.306.652.379)	(1.489.776.069)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.667.798.456)	(3.094.783.390)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.476.560.397	4.684.231.618
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16.368.724.785)	(14.791.703.871)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>12.515.149.639</b>	<b>17.313.379.660</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.724.836.170)	(2.057.878.796)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	100.950.300	175.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.400.000.000)	(27.248.248.438)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.500.000.000	18.303.115.263
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	305.952.017	726.995.207
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(13.217.933.853)</b>	<b>(10.101.016.764)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	82.832.740.873	95.031.327.884
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(78.899.503.841)	(99.269.337.594)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.064.859.200)	(2.790.853.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>868.377.832</b>	<b>(7.028.863.510)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>165.593.618</b>	<b>183.499.386</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>11.772.736.143</b>	<b>11.589.126.157</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	26.388	110.600
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>11.938.356.149</b>	<b>11.772.736.143</b>



Hà Văn Tiến  
Tổng Giám đốc  
Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Hà Thị Tú  
Trưởng phòng TCKT

Nguyễn Thị Hải  
Người lập biểu



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ  
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp trực thuộc Cảng Hải Phòng, thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 2714/2000/QĐ-BGTVT ngày 18/9/2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Kinh doanh số 0203000025 ngày 18 tháng 10 năm 2000 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, sửa đổi lần 1 ngày 25/02/2004, lần 2 ngày 16/03/2006, lần 3 ngày 10/4/2007, lần 4 ngày 23/10/2007, lần 5 ngày 05/02/2008, lần 6 ngày 15/08/2009, lần 7 ngày 23/02/2010, lần 8 ngày 12/04/2010, lần 9 ngày 22/03/2011, lần 10 ngày 01/02/2013, lần thứ 11 ngày 27/03/2014, lần thứ 12 ngày 28/8/2014.

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2016 là 333 người (tại ngày 01/01/2016 là 401 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh và dịch vụ hàng hải (bao gồm: Vận tải thủy, vận tải đường bộ, bốc xếp, giao nhận hàng hoá và cung ứng hàng hải); Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh nhà ăn, nhà nghỉ, cho thuê văn phòng; Đại lý bán lẻ xăng dầu, chất đốt, xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại; Đại lý tàu biển; Dịch vụ vệ sinh tàu biển; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hoá siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ và đường thủy; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thang máy; Sửa chữa thiết bị điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Sửa chữa nhà, xưởng, kho tàng; Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo; Bán lẻ đồ uống; Cung ứng lao động tạm thời; Giáo dục nghề nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh và dịch vụ hàng hải (bao gồm: Bốc xếp, giao nhận hàng hoá và cung ứng hàng hải); Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh nhà ăn, nhà nghỉ, cho thuê văn phòng; Đại lý bán lẻ xăng dầu, chất đốt; Dịch vụ vệ sinh tàu biển.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 01 công ty liên kết như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu %</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ cảng Hải Phòng	Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	49,48	49,48	Cho thuê văn phòng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**Các bên liên quan**

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

- Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng, chịu sự kiểm soát của Công ty (Công ty góp 49,48% tổng vốn điều lệ).
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Áp dụng chế độ kế toán mới**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phát sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phát sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, trong số dư hàng tồn kho đến ngày 31/12/2016 không có hàng tồn kho nào bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa và vật kiến trúc	05-25
Máy móc thiết bị	07-10
Thiết bị quản lý	03- 07
Phương tiện vận tải	06-10

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

**Nợ phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn góp thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập Doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**5. TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.902.759.984	946.787.975
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.035.596.165	10.825.948.168
<b>Cộng</b>	<b>11.938.356.149</b>	<b>11.772.736.143</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ  
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>17.140.811.268</b>	<b>24.751.738.056</b>
Trạm xăng dầu Lê Thánh Tông	12.303.406.335	9.239.117.043
Cửa hàng kinh doanh lốp	2.320.771.000	1.997.226.800
Công ty cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	913.106.955	10.087.477.201
Các đối tượng khác	1.603.526.978	3.427.917.012
<b>Cộng</b>	<b>17.140.811.268</b>	<b>24.751.738.056</b>

*Phải thu khách hàng là các bên liên quan*

(Chi tiết tại thuyết minh số 28)

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>29.845.914.328</b>	<b>17.945.914.328</b>
Cho vay	29.845.914.328	17.945.914.328
<b>Cộng</b>	<b>29.845.914.328</b>	<b>17.945.914.328</b>

Phải thu cho vay với bên liên quan  
(Chi tiết tại thuyết minh số 28)

Cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng vay theo các hợp đồng và phụ lục hợp đồng.

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.650.516.939</b>	<b>2.492.532.434</b>
Ký cược, ký quỹ (*)	2.078.000.000	2.106.000.000
Phải thu khác	572.516.939	386.532.434
<b>Cộng</b>	<b>2.650.516.939</b>	<b>2.492.532.434</b>

(\*) Trong đó bao gồm 02 tỷ là số tiền Công ty phải ký quỹ theo hợp đồng mua bán xăng dầu với Công ty TNHH xăng dầu Nam Ninh.

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.540.019.986	98.375.741
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.296.300	2.173.118.664
Hàng hóa	1.004.591.759	1.807.613.544
<b>Cộng</b>	<b>3.560.908.045</b>	<b>4.079.107.949</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>3.560.908.045</b>	<b>4.079.107.949</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ  
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu năm	17.995.535.500	7.028.768.576	2.326.072.336	336.923.872	27.687.300.284
Tăng trong năm	104.028.627	546.996.134	801.600.000	46.432.500	1.499.057.261
Thanh lý nhượng bán	(114.088.418)	(40.274.000)	-	-	(154.362.418)
<b>Số cuối năm</b>	<b>17.985.475.709</b>	<b>7.535.490.710</b>	<b>3.127.672.336</b>	<b>383.356.372</b>	<b>29.031.995.127</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu năm	9.843.452.651	3.208.347.219	2.326.072.336	293.398.872	15.671.271.078
Khấu hao trong năm	813.551.330	756.324.585	13.989.428	13.468.504	1.597.333.847
Thanh lý nhượng bán	(114.088.418)	(40.274.000)	-	-	(154.362.418)
<b>Số cuối năm</b>	<b>10.542.915.563</b>	<b>3.924.397.804</b>	<b>2.340.061.764</b>	<b>306.867.376</b>	<b>17.114.242.507</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số đầu năm	8.152.082.849	3.820.421.357	-	43.525.000	12.016.029.206
Số cuối năm	7.442.560.146	3.611.092.906	787.610.572	76.488.996	11.917.752.620

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị quản lý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng lần lượt là 2.667.777.219 đồng, 888.328.869 đồng, 796.537.922 đồng (đã bao gồm tài sản nâng cấp trong năm) và 291.923.872 đồng (tại ngày 01/01/2016 là: 2.659.333.812 đồng, 928.602.869 đồng, 2.326.072.336 đồng và 291.923.872 đồng).

**11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số đầu năm	14.837.227.918
Mua trong năm	-
Thanh lý nhượng bán	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>14.837.227.918</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số đầu năm	6.755.522.646
Khấu hao trong năm	584.012.458
Số cuối năm	7.339.535.104
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Số đầu năm	8.081.705.272
Số cuối năm	7.497.692.814

Toàn bộ giá trị Bất động sản đầu tư nêu trên được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 15.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ  
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển DV Cảng HP	44.034.050.000	44.034.050.000
<b>Cộng</b>	<b>44.034.050.000</b>	<b>44.034.050.000</b>

Đầu tư tài chính phản ánh khoản vốn góp theo cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty đăng ký góp 84 tỷ đồng, chiếm 60% vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng.

Tuy nhiên, thực tế đến ngày 31/12/2016, Công ty đã góp 44.034.050.000 đồng tương đương với 52,42% số vốn cam kết và đang sở hữu 49,48% vốn thực có của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng.

Theo Báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2016, theo Báo cáo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng, Công ty đang lỗ, do khoản lỗ này nằm trong kế hoạch, do đó Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>
	<u>VND</u>	<u>trả nợ</u>	<u>VND</u>	<u>trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.591.331.713</b>	<b>4.591.331.713</b>	<b>8.014.604.538</b>	<b>8.014.604.538</b>
Công ty CPTM Gia Trang	3.192.183.886	3.192.183.886	1.328.828.308	1.328.828.308
Công ty TNHH XD Nam Ninh	742.889.273	742.889.273	353.619.215	353.619.215
Công ty TNHH cơ điện lạnh Trung Dũng	-	-	3.113.496.100	3.113.496.100
Công ty TNHH thiết bị điện Ngũ Phúc	-	-	1.002.056.082	1.002.056.082
Công ty CP XD và TM Trường Thủy	426.008.498	426.008.498	851.850.846	851.850.846
Các đối tượng khác	230.250.056	230.250.056	1.364.753.987	1.364.753.987
<b>Cộng</b>	<b>4.591.331.713</b>	<b>4.591.331.713</b>	<b>8.014.604.538</b>	<b>8.014.604.538</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**  
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Phải nộp</b>	<b>2.668.070.681</b>	<b>10.425.847.344</b>	<b>11.472.055.456</b>	<b>1.621.862.569</b>				
Thuế GTGT	602.758.158	4.517.198.875	4.946.371.000	173.586.033				
Thuế TNDN	1.931.501.984	3.089.705.469	3.667.798.456	1.353.408.997				
Thuế TNCN	133.810.539	536.324.000	575.267.000	94.867.539				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.277.619.000	2.277.619.000	-				
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-				
<b>Cộng</b>	<b>2.668.070.681</b>	<b>10.425.847.344</b>	<b>11.472.055.456</b>	<b>1.621.862.569</b>				

**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>22.763.699.931</b>	<b>22.763.699.931</b>	<b>82.832.740.873</b>	<b>78.899.503.841</b>	<b>26.696.936.963</b>	<b>26.696.936.963</b>
NH Đầu tư và Phát triển - CN Đông HP (i)	19.788.699.931	19.788.699.931	78.899.740.873	78.799.503.841	19.888.936.963	19.888.936.963
Vay cá nhân (ii)	2.975.000.000	2.975.000.000	3.933.000.000	100.000.000	6.808.000.000	6.808.000.000
<b>Cộng</b>	<b>22.763.699.931</b>	<b>22.763.699.931</b>	<b>82.832.740.873</b>	<b>78.899.503.841</b>	<b>26.696.936.963</b>	<b>26.696.936.963</b>

(i) Vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn mức số 01/2016/4568045/HĐTD ngày 08/06/2016 với hạn mức 30 tỷ đồng, hạn mức bao gồm toàn bộ dư nợ của các giấy đề nghị giải ngân kiểm tra hợp đồng tín dụng cụ thể phát sinh theo HD tín dụng ngắn hạn mức số 01/2015/4568045/HĐ ngày 26/06/2015; Khoản vay giải ngân theo từng giấy nhận nợ; Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất với địa chỉ Công 2 đường Lê Thánh Tông, Ngô Quyền, Hải Phòng theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB538533 và N308659; Khoản vay được gia hạn đến ngày 31/05/2017.

(ii) Vay của các cá nhân theo các hợp đồng cho vay với lãi suất bằng lãi suất cộng phí cho vay của Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Đông Hải Phòng, có điều chỉnh theo lãi suất cho vay ngắn hạn của ngân hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**MÃU SỐ B 09-DN**  
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***16. VỐN CHỦ SỞ HỮU*****Biến động vốn chủ sở hữu***

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế VND	Tổng VND
<b>Số đầu năm trước</b>	<b>46.514.230.000</b>	<b>14.644.240.000</b>	<b>7.325.218.595</b>	<b>7.844.017.381</b>	<b>76.327.705.976</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	11.801.499.848	11.801.499.848
Chia cổ tức	-	-	-	(2.790.853.800)	(2.790.853.800)
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	3.334.017.381	(4.844.017.381)	(1.510.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-
<b>Số đầu năm nay</b>	<b>46.514.230.000</b>	<b>14.644.240.000</b>	<b>10.659.235.976</b>	<b>12.010.646.048</b>	<b>83.828.352.024</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	11.197.246.542	11.197.246.542
Chia cổ tức bằng tiền (1)	-	-	-	(6.511.992.200)	(6.511.992.200)
Trích quỹ trong năm (1)	-	-	5.230.076.848	(7.150.076.848)	(1.920.000.000)
Giảm khác	-	(10.000.000)	-	-	(10.000.000)
<b>Số cuối năm nay</b>	<b>46.514.230.000</b>	<b>14.634.240.000</b>	<b>15.889.312.824</b>	<b>9.545.823.542</b>	<b>86.583.606.366</b>

(1) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2016/NQ-ĐHCD ngày 02/04/2016, Đại hội thông qua phương án phân chia lợi nhuận như sau: trích quỹ đầu tư phát triển 5.230.076.848 đồng; trích Quỹ khen thưởng 700.000.000 đồng, quỹ phúc lợi 650.000.000 đồng, trích quỹ Ban điều hành 570.000.000 đồng; chia cổ tức năm 2015 là 10% vốn Điều lệ bằng tiền mặt tương đương với 4.651.423.000 đồng, trong đó đã tạm ứng cổ tức năm 2015 là 6% tương đương 2.790.853.800 đồng và thanh toán 4% cổ tức còn lại trong năm 2016 là 1.860.569.200 đồng, và

Theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị số 07/2016/NQ- HĐQT ngày 25/11/2016, Hội đồng quản trị quyết định tạm ứng cổ tức lần 1 từ lợi nhuận năm 2016 là 10%/cổ phần tương đương 4.651.423.000 đồng. Việc phân chia lợi nhuận năm 2016 của Công ty sẽ được Hội đồng quản trị trình cho Đại hội đồng cổ đông của Công ty chính thức thông qua trong năm 2017.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ****TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)***Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tổng vốn điều lệ của Công ty đăng ký góp là 46.514.230.000 đồng, danh sách cổ đông lớn của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 như sau:

	Vốn đã góp đến Số cuối năm		Vốn đã góp đến Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng TMCP ACB	3.216.500.000	6,92%	3.216.500.000	6,92%
Ông Hà Văn Tiến	6.915.180.000	14,87%	6.915.180.000	14,87%
Công ty TNHH Vận tải Hà Phương	8.084.820.000	17,38%	8.084.820.000	17,38%
Bà Đào Thị Tâm	2.411.650.000	5,18%	2.411.650.000	5,18%
Các đối tượng khác	25.886.080.000	55,65%	25.886.080.000	55,65%
<b>Cộng</b>	<b>46.514.230.000</b>	<b>100</b>	<b>46.514.230.000</b>	<b>100</b>

*Cổ phiếu*

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>		
+ Cổ phiếu phổ thông	4.651.423	4.651.423
<b>Số lượng cổ phiếu lưu hành</b>		
+ Cổ phiếu phổ thông	4.651.423	4.651.423

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**Phát hành cổ phiếu**

Trong năm, Công ty đã thực hiện hồ sơ đăng ký phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ-ĐHCD ngày 02/04/2016. Ngày 19/12/2016, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng từ Ủy ban chứng khoán Nhà nước, cụ thể như sau:

- Tổng số cổ phiếu phát hành: 1.395.427 cổ phiếu, tương ứng với 13.954.270.000 đồng theo mệnh giá.
- Thời gian phân phối: 90 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng có hiệu lực.
- Phương thức phân phối: Chào bán với giá 10.000 đồng/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10:3 (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu cũ sẽ được quyền mua thêm 03 cổ phiếu mới).

**17. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ (USD)	101,49	101,49

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**18. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- Kinh doanh xăng dầu: Chuyên kinh doanh, phân phối, bán buôn, bán lẻ xăng dầu: dầu diezen, mogas 92 và mogas 95;
- Kinh doanh lốp: Bán buôn, bán lẻ lốp và phụ tùng ô tô các loại;
- Ban quản lý Thành Đạt: kinh doanh hoạt động cho thuê văn phòng, khách sạn và các hoạt động phụ trợ, kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Chi nhánh xây dựng: Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thang máy; Sửa chữa thiết bị điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Sửa chữa nhà, xường, kho tàng.
- Dịch vụ khác: Bao gồm dịch vụ trông giữ xe máy, xe đạp; bốc xếp

Việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ  
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

**MÃU SỐ B 09-DN**  
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**18. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (tiếp theo)**

Năm nay:

Chi tiêu	KD xăng dầu	Kinh doanh lớp	BQL Thành Đạt	CN Xây dựng	Hoạt động khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	129.455.329.618	12.141.839.912	17.590.047.834	11.097.653.935	23.677.340.445	193.962.211.744
2. Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ	119.150.092.605	11.387.822.239	6.258.198.575	10.468.132.954	9.896.385.242	157.160.631.615
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.305.237.013	754.017.673	11.331.849.259	629.520.981	13.780.955.203	36.801.580.129
4. Lợi nhuận trước thuế	6.292.014.175	225.367.763	4.257.069.741	136.991.559	3.486.506.479	14.397.949.717
5. Nguyên giá TSCĐ bộ phận	1.079.308.551	-	30.610.503.032	98.000.000	12.081.411.462	43.869.223.045
6. Nguyên giá TSCĐ sử dụng chung phân bổ	-	-	-	-	-	-

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động tại Thành phố Hải Phòng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ  
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	145.360.068.542	203.187.021.665
Doanh thu xây dựng, lắp đặt	11.097.653.935	45.095.470.698
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.504.489.267	38.441.051.564
<b>Cộng</b>	<b>193.962.211.744</b>	<b>286.723.543.927</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng	132.722.948.740	189.563.878.457
Giá vốn xây dựng, lắp đặt	13.969.549.921	42.596.436.140
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.468.132.954	12.963.859.492
<b>Cộng</b>	<b>157.160.631.615</b>	<b>245.124.174.089</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	563.654.155	1.313.645.171
Cổ tức, lợi nhuận được chia	66.106.731	88.560.899
Thu nhập tài chính khác	26.388	845.600
<b>Cộng</b>	<b>629.787.274</b>	<b>1.403.051.670</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.329.226.273	1.489.115.608
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	24.227.162	54.404.635
Chi phí tài chính khác	-	3.764.733
<b>Cộng</b>	<b>1.353.453.435</b>	<b>1.547.284.976</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ  
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</b>	<b>3.908.889.878</b>	<b>3.740.046.513</b>
Chi phí nhân viên	2.436.675.192	2.505.139.603
Các khoản chi phí QLDN khác	1.472.214.686	1.234.906.910
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</b>	<b>18.566.390.706</b>	<b>22.781.667.879</b>
Chi phí nhân viên	11.488.374.336	13.171.794.053
Chi phí khấu hao TSCĐ	459.347.499	344.136.532
Thuế, phí và lệ phí	2.277.619.000	2.814.831.000
Các khoản chi phí bán hàng khác	4.341.049.871	6.450.906.294

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại</b>		
Lợi nhuận trước thuế	14.397.949.717	15.198.693.103
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	991.820.270	1.282.602.278
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(66.106.731)	(88.560.899)
Trừ: Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(613.745.892)	1.151.387.177
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.671.672.893	219.776.000
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>15.389.769.987</b>	<b>16.481.295.381</b>
Thuế suất thông thường	20%	22%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.077.953.997</b>	<b>3.625.884.984</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>122.749.178</b>	<b>(228.691.729)</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>3.200.703.175</b>	<b>3.397.193.255</b>

**25. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	900.434.219	689.232.131
Chi phí nhân công	21.888.428.096	23.839.117.603
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.619.489.545	1.932.687.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	11.767.533.190	13.024.536.925
<b>Cộng</b>	<b>36.175.885.050</b>	<b>39.485.573.884</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ  
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	11.197.246.542	11.801.499.848
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu (*)	(1.400.000.000)	(1.920.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	9.797.246.542	9.881.499.848
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.651.423	4.651.423
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.106</b>	<b>2.124</b>

(\*) Hội đồng quản trị tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Biên bản họp hội đồng quản trị và sẽ trình Đại hội đồng cổ đông thông qua trong kỳ đại hội năm 2017.

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	26.696.936.963	22.763.699.931
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	11.938.356.149	11.772.736.143
Nợ thuần	14.758.580.814	10.990.963.788
Vốn chủ sở hữu	86.583.606.366	83.828.352.024
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,17</b>	<b>0,13</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.938.356.149	11.772.736.143
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.791.328.207	27.244.270.490
Phải thu về cho vay	29.845.914.328	17.945.914.328
Đầu tư tài chính dài hạn	44.034.050.000	44.034.050.000
<b>Cộng</b>	<b>105.609.648.684</b>	<b>100.996.970.961</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	26.696.936.963	22.763.699.931
Phải trả người bán và phải trả khác	9.809.340.808	9.228.944.727
Công nợ tài chính khác	446.863.000	1.018.093.000
<b>Cộng</b>	<b>36.953.140.771</b>	<b>33.010.737.658</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty không phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.938.356.149	-	11.938.356.149
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.791.328.207	-	19.791.328.207
Phải thu về cho vay	29.845.914.328	-	29.845.914.328
Đầu tư tài chính dài hạn	-	44.034.050.000	44.034.050.000
<b>Cộng</b>	<b>61.575.598.684</b>	<b>44.034.050.000</b>	<b>105.609.648.684</b>
<b>Số cuối năm</b>			
Các khoản vay	26.696.936.963	-	26.696.936.963
Phải trả người bán và phải trả khác	8.177.340.808	1.632.000.000	9.809.340.808
Công nợ tài chính khác	446.863.000	-	446.863.000
<b>Cộng</b>	<b>35.321.140.771</b>	<b>1.632.000.000</b>	<b>36.953.140.771</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>26.254.457.913</b>	<b>42.402.050.000</b>	<b>68.656.507.913</b>
	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.772.736.143	-	11.772.736.143
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.244.270.490	-	27.244.270.490
Phải thu về cho vay	17.945.914.328	-	17.945.914.328
Đầu tư tài chính dài hạn	-	44.034.050.000	44.034.050.000
<b>Cộng</b>	<b>56.962.920.961</b>	<b>44.034.050.000</b>	<b>100.996.970.961</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	22.763.699.931	-	22.763.699.931
Phải trả người bán và phải trả khác	8.138.754.457	1.090.190.270	9.228.944.727
Công nợ tài chính khác	1.018.093.000	-	1.018.093.000
<b>Cộng</b>	<b>31.920.547.388</b>	<b>1.090.190.270</b>	<b>33.010.737.658</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>25.042.373.573</b>	<b>42.943.859.730</b>	<b>67.986.233.303</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ****TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Bản chất bên liên quan**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng

Công ty liên kết

*Trong năm, Công ty có giao dịch với bên liên quan như sau:*

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cho vay vốn lưu động	11.900.000.000	8.945.133.175
Cung cấp hàng hóa dịch vụ	13.032.060.254	44.764.549.511
Mua hàng hóa dịch vụ	66.214.000	-
Lãi tiền vay	358.687.429	645.914.328

*Số dư với bên liên quan:*

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu cho vay	29.845.914.328	17.945.914.328
Phải thu thương mại	913.106.955	10.087.477.201

*Thu nhập của Ban Giám đốc*

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương và thu nhập Ban Giám đốc	1.284.638.000	1.280.080.000
Nhận cổ tức	1.108.125.200	474.910.800

**29. THÔNG TIN KHÁC**

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

<b>Chi tiêu</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	50,04	51,60
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	49,96	48,40
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	34,59	33,95
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	65,41	66,05
2. Khả năng thanh toán tổng quát			
2.1 Khả năng thanh toán tổng quát	lần	2,89	2,95
2.2 Khả năng thanh toán nợ đến hạn	lần	1,50	1,46
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,27	0,28
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất sinh lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu	%	7,42	5,30
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu	%	5,77	4,12
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	10,88	11,97
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	8,46	9,30
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/nguồn vốn chủ sở hữu	%	12,93	11,75

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ  
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**30. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán.



\_\_\_\_\_  
**Hà Văn Tiến**  
Tổng Giám đốc  
Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2017

\_\_\_\_\_  
**Hà Thị Tú**  
Trưởng phòng TCKT

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thị Hải**  
Người lập biểu